

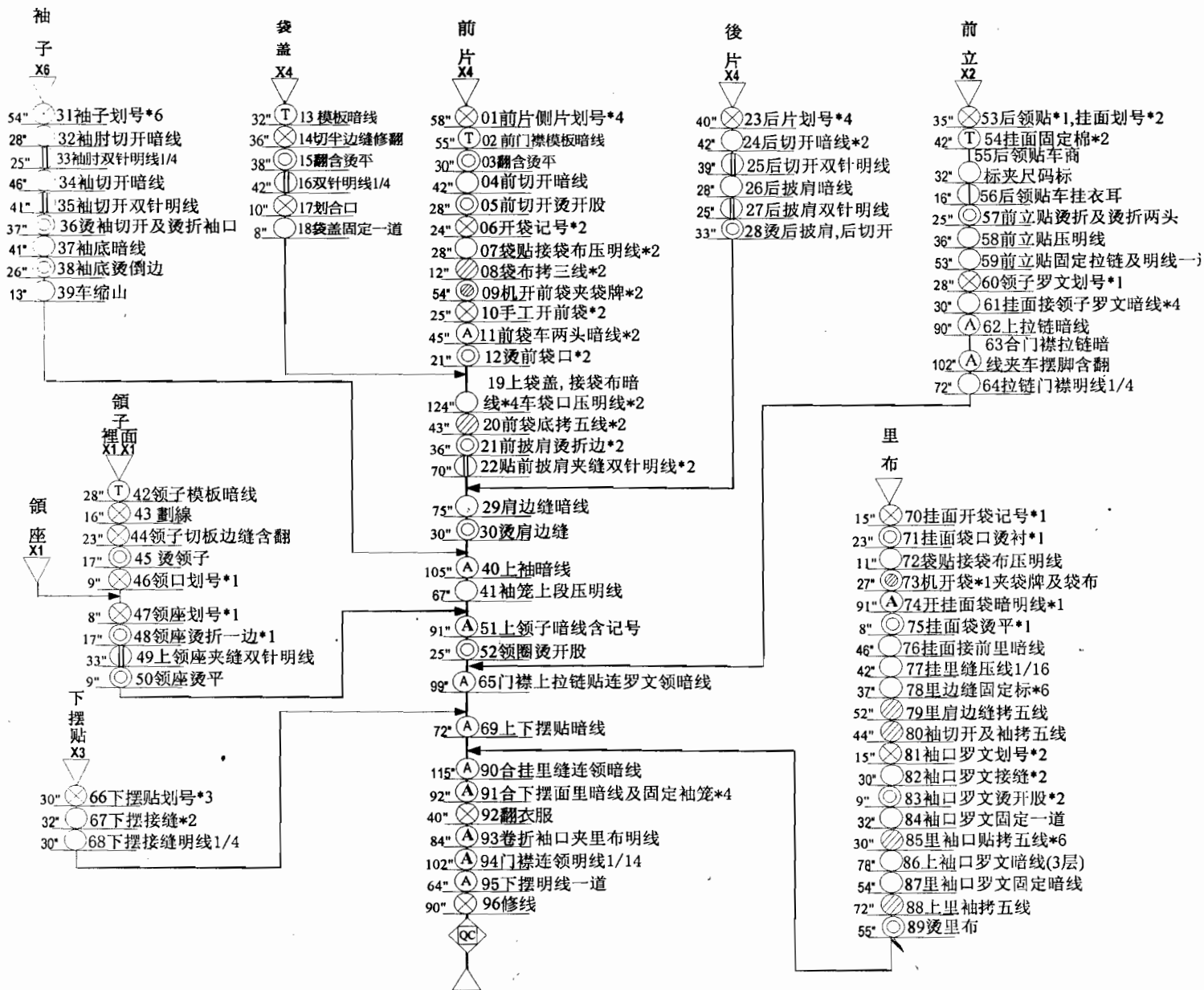
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-200J	款式說明: 男装夹克 订单: 2400 件	制表人: 阿草	日期: 2016/07/05	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 3923	特車組時間: 184	總時間: 4107		
生產出數: 7.34	特車組出數: 156.5	IE 總出數: 7.01		

PPIC 主管:

Handwritten signature and date 7/05



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)	車縫(掛)	專車(掛)
平車作業	2640			
雙針車作業	275			

雙針車作業	275			
特種車作業	0	184		
手燙作業	459			
手工作業	549	0		
合計	3023	184		

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-2001**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **5/7/2016**

VN IE OUTPUT: **7.34 7.34**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	前側片划号*2	SD sườn TT*2	C		手工	28	232.4	1029
02	前片划号*2	SD TT*2	C		手工	30	249.0	960
03	车门襟模板暗线	Can chắp nếp bìa mẫu	B		专车	55	484.0	524
04	烫平门襟	Là êm nếp TT	B		手烫	30	264.0	960
05	前切开暗线	Can chắp sườn TT	B		平车	42	369.6	686
06	烫前切开	Là rẽ sườn TT	B		手烫	28	246.4	1029
07	开袋记号*2	Sđ bố túi TT*2	C		手工	24	199.2	1200
08	袋贴接袋布压明线	Mí đắp vào lót	B		平车	28	246.4	1029
09	袋布拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi*2	B		拷克	12	105.6	2400
10	机开袋*2夹袋牌*2	Bổ TT bằng máy, cơi túi, lót túi*2	B		平车	54	475.2	533
11	手工开袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C		手工	28	232.4	1029
12	前袋口固定两头*2	Chặn túi 2 đầu*2	A		平车	45	418.5	640
13	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B		手烫	21	184.8	1371
14	上袋盖,前袋接袋布*4及袋口片	Tra nắp túi, Can lót túi*4, mí miệng túi xq*	A		平车	124	1153.2	232
15	车袋底暗线及固定前门襟上*2	VS 5 chỉ đáy túi*2	B		拷克	43	378.4	670
16	前披肩烫折边*2	Là gấp đắp ngực TT*2	B		手烫	36	316.8	800
17	贴前披肩双针明线夹缝*2	Dán diều đắp ngực TT kẹp chỉ*2	A		双针	70	651.0	411
18	肩缝及后切开暗线	Can chắp sườn vai chính	B		平车	75	660.0	384
19	肩边缝烫倒边	Là lật sườn vai	B		手烫	30	264.0	960
20	上袖暗线	Tra tay chính	A		平车	105	976.5	274
21	袖笼止段明线	Diều vòng nách, sđ	B		平车	67	589.6	430
22	上领暗线含记号	Tra cổ, sđ	A		平车	91	846.3	316
23	领圈烫开股	Là rẽ vòng cổ	B		手烫	25	220.0	1152
24	上门襟贴连领子罗文暗线	Tra đắp nếp khóa vào đắp nếp+ tra bo cổ	A		平车	99	920.7	291
25	上下摆贴暗线含记号	Tra đắp gấu, sđ	A		平车	72	669.6	400
26	合门襟连领暗线	Lồng lót nếp, cổ	A		平车	115	1069.5	250
27	合下摆暗线及固定袖笼暗线	Lồng lót gấu áo, ghim giằng nách*4	A		平车	92	855.6	313
28	翻整全件	Lộn áo	C		手工	40	332.0	720
29	卷折袖口明线夹里布	Diều gấp gấu tay, đặt lót	A		平车	84	781.2	343
30	门襟连领子明线1/4	Diều nếp áo, sống cổ 1/4	B		平车	102	897.6	282
31	下摆明线1/4	Diều đắp gấu áo 1/4	A		平车	64	595.2	450
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320
	下摆贴*3	Đắp gấu*3						
A01	下摆贴划号*3	Sđ đắp gấu*3	C		手工	30	249.0	960
A02	下摆贴接缝*2	Can đắp gấu*2	B		平车	32	281.6	900
A03	下摆贴接缝明线1/4*2	Diều đắp gấu 1/4*2	B		平车	30	264.0	960
	袋盖*4	Nắp túi*4						
B01	袋盖模板暗线	Can chắp nắp túi bìa mẫu	B		专车	32	281.6	900
B02	修翻袋盖	Chém sửa lộn nắp túi	C		手工	36	298.8	800
B03	烫平	Là nắp túi	B		手烫	38	334.4	758
B04	袋盖明线1/4	Diều nắp túi 2 kim	B		双针	42	369.6	686
B05	划号*2	Sđ nắp túi*2	C		手工	10	83.0	2880

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-2001**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **5/7/2016**

VN IE OUTPUT: **7.34 7.34**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
B06	袋盖固定合口*2	Ghim miệng nắp túi*2	B		平车	8	70.4	3600
	前立*2	Nẹp khóa*2						
C01	后领贴*1,挂面划号*2	SD đáp cổ*1, sd đáp nẹp*2	C		手工	35	301.0	823
C02	挂面固定棉*2	Ghim bông vào đáp nẹp	B		专车	42	392.7	686
C03	后领贴车商标夹尺码标	Máy móc chính vào đáp cổ, đặt móc cỡ	B		平车	32	299.2	900
C04	后领贴车挂衣耳*1	Ghim dây treo vào đáp cổ	B		平车	16	149.6	1800
C05	前立贴烫折及烫折两头	Là gấp 2 đầu nẹp khóa*1	B		手烫	25	233.8	1152
C06	前立贴压明线1/16*1	Mí nẹp khóa 1/16*1	B		平车	36	336.6	800
C07	前立固定拉链暗线*1及明线	Ghim khóa vào nẹp khóa+ điều nẹp khóa	B		平车	53	495.6	543
C08	领子罗文划号*1	SD bo cổ*1	C		手工	28	240.8	1029
C09	挂面接领子罗文*4	Cán đáp nẹp khóa vào bo cổ*4	B		平车	30	280.5	960
C10	上拉链暗线	Tra khóa vào đáp nẹp khóa	A		平车	90	900.0	320
C11	合门襟拉链暗线及车摆脚含翻	Lồng lót khóa nẹp, chặn gấu sửa lộn	A		平车	102	1020.0	282
C12	门襟拉链明线1/4	Điều khóa nẹp 1/4	B		平车	72	673.2	400
	后片*2	Thân sau*4						
D01	后片划号*4	SD TS*4	C		手工	40	296.8	720
D02	后切开暗线*2	Cán chấp sườn TS*2	B		平车	42	334.7	686
D03	后切开双针明线*2	Điều sườn TS 2 kim	B		双针	39	310.8	738
D04	接后披肩暗线	Cán chấp cầu ngực TS	B		平车	28	223.2	1029
D05	后披肩双针明线	Điều cầu ngực TS 2 kim	B		双针	25	199.3	1152
D06	烫后披肩,烫后切开及烫折后下	Là sườn TS, là cầu ngực TS	B		手烫	33	263.0	873
	袖子*3*2	Tay*3*2						
E01	袖子划号*3*2	SD tay*3*2	C		手工	54	400.7	533
E02	袖肘切开暗线	Cán chấp khủy tay	B		平车	28	223.2	1029
E03	袖肘切开双针明线	Điều khủy tay 2 kim	B		双针	25	199.3	1152
E04	袖肘开暗线	Cán chấp sống tay	B		平车	46	366.6	626
E05	袖肘开双针明线1/4	Điều sống tay 2 kim	B		双针	41	326.8	702
E06	袖肘开烫平及烫折袖口	Là sống tay, là gấp gấu tay	B		手烫	37	294.9	778
E07	袖底暗线	Cán chấp tròn tay	B		平车	41	326.8	702
E08	袖底烫倒边	Là tròn tay	B		手烫	26	207.2	1108
E09	车撇山	Máy chun tay	B		平车	13	103.6	2215
	领子*2	Cổ*2						
F01	领子车模板暗线	Cán chấp sống cổ bìa mẫu	B		专车	28	223.2	1029
F02	领子划线	SD cổ	C		手工	10	100.0	1000

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

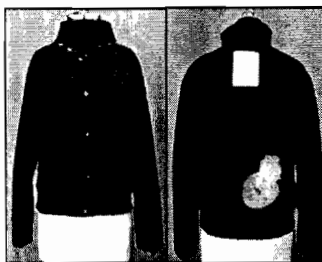
STYLE NO: **G16-200J**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **5/7/2016**

VN IE OUTPUT: **7.34 7.34**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	里布	Lót					
G01	左挂面开袋记号*1	SD bổ túi lót bên trái*1	C	手工	15	111.3	1920
G02	挂面袋口烫衬*1,挂面烫倒边	Là méch túi đắp nẹp*1, là lật đắp đắp nẹp	B	手烫	23	183.3	1252
G03	袋贴接袋布压明线*1	Mí gấp đắp túi vào lót*1	B	平车	11	87.7	2618
G04	左挂面开袋夹袋牌,里布*1	Bổ túi lót bằng máy*1, đặt cơ túi, đặt đắp túi*1	B	专车	27	215.2	1067
G05	手工剪三角*1	Bổ túi đắp nẹp bằng tay*1	C	手工	13	96.5	2215
G06	里袋固定两头*1	Chặn túi 2 đầu*1	A	平车	22	184.6	1309
G07	烫里袋*1	Là miệng túi đắp nẹp*1	B	平车	8	63.8	3600
G08	接袋布及袋口压明线*1	Mí miệng túi xq, can lót túi *	B	平车	41	326.8	702
G09	里袋底暗线*1	Quay tròn đáy túi*1	B	平车	15	119.6	1920
G10	挂面接前里暗线	Can đắp nẹp vào lót	B	平车	46	404.8	626
G11	挂里压倒边明线	Mí đắp nẹp lót tăng cường	B	平车	42	369.6	686
G12	里边缝固定表*6	Ghim móc sườn lót	B	平车	37	325.6	778
G13	里肩边缝拷五线	Can chắp sườn vai lót	B	拷克	52	457.6	554
G14	里袖切开,袖底拷五线	Can chắp sống tay, tròn tay lót	B	拷克	44	387.2	655
G15	袖口罗文记号*2	SD bo tay*2	C	手工	15	124.5	1920
G16	袖口罗文接缝*2	Can bo tay*2	B	平车	30	264.0	960
G17	袖口罗文烫开股*2	Là rẽ bo tay*2	B	手烫	9	79.2	3200
G18	袖口罗文固定一道*2	Ghim miệng bo tay*2	B	平车	32	281.6	900
G19	里袖口贴拷五线*6	VS 5 chỉ đắp gấu tay lót*6	B	拷克	30	264.0	960
G20	上里袖口罗文暗线	Tra đắp gấu tay lót kẹp 3 lá	B	平车	68	598.4	424
G21	里袖口罗文固定暗线	Ghim đắp gấu tay lót vào lót	B	平车	54	475.2	533
G22	里上袖暗线	Tra tay lót	B	拷克	72	633.6	400
G23	烫里布	Là tất cả các đường can chắp, bo tay	B	手烫	55	484.0	524
	TOTAL				4107	36,060	7.01



作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	手車(秒) Chuyên dăng	
平車作業 (Máy thường)	2640		
雙針車作業 (2kim)	275		
特種車作業 (Đặc chủng)	0	184	831
手燙作業 (Là)	459		
手工作業 (Làm bằng tay)	549	0	0
合計工時(秒) Tổng thời gian	3923	184	
出數(件) (SLCN)	7.34	156.5	35229

0